

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 10/2022/DS-ST

Ngày: 29/07/2022.

(V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khoái Châu, ngày 29 tháng 7 năm 2022.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***\*/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị T H.

***\*/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Trần Thị H H1 và bà Nguyễn Thị L.

***- T4 ký phiên toà:*** Bà Vũ Nhật L1 – T4 ký.

***- Đại diện VKSND huyện K:*** Ông Nguyễn Hữu T A - KSV.

Hôm nay, ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2022/TLST- DSST ngày 22/03/2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Dương Thị H2, sinh năm 1961; Địa chỉ: Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có mặt).

***Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H2:*** Bà Nguyễn Thị D1 - Luật sư Tộc công ty Luật TNHH Á(Có mặt).

***- Bị đơn:*** Ông Dương Văn H3 (tức Dương Văn H3, sinh năm 1950; Địa chỉ: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có mặt).

***Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H3:*** Bà Bùi Thị T và bà Trần Thị H4— Luật sư Tộc văn phòng luật sư T1 và cộng sự (Có mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Dương Thị T2 (tức Dương Thị G), sinh năm 1953;  
Địa chỉ: thôn A, xã A1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1955;

3. Anh Dương Văn M, sinh năm 1979;

4. Chị Dương Thị B, sinh năm 1981;

5. Anh Dương Văn M1, sinh năm 1982;

6. Chị Dương Thị T4, sinh năm 1988;

7. Anh Dương Văn P, sinh năm 1990;

8. Chị Đỗ Thu H4, sinh năm 1990;

Đều trú tại: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt).

Người được bà T2, bà T3, anh M, anh M1, chị H4, chị B, chị T4, anh P ủy quyền là bà H2.

**\* Những người làm chứng:**

1. Ông Dương Văn T5, sinh năm 1950;
2. Ông Dương Đức K1, sinh năm 1958;
3. Ông Dương Văn K2, sinh năm 1956;
4. Ông Phan Văn N, sinh năm 1965;

Đều trú tại: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Đều vắng mặt).

5. Chị Phan Thị H5, sinh năm 1986; HKTT: thôn Y1, V, K, Hưng Yên. Hiện trú tại: thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Trọng S, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp A2, xã A1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 22/03/2022; bản tự khai, các biên bản ghi lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H2 trình bày: Cụ Dương Văn T6 (mất năm 2015) và cụ Lê Thị L5 (mất năm 2014) đều sinh trú quán tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong thời gian chung sống các cụ sinh được 04 người con là: Dương Văn H3, sinh năm 1952; Dương Văn V1 (đã mất ngày 24/04/2021); Dương Thị T2, sinh năm 1953; Dương Thị H2, sinh năm 1961. Trong thời gian còn sống, ông V1 kết hôn với bà Nguyễn Thị T3 và sinh được 05 người con gồm: Dương Văn M, sinh năm 1979; Dương Thị B, sinh năm 1981; Dương Văn M1, sinh năm 1982; Dương Thị T4, sinh năm 1988 và Dương Văn P, sinh năm 1990.

Trong quá trình chung sống các cụ có tạo lập được 01 thửa đất Tộc tờ bản đồ số 2, thửa số 542, diện tích 532m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A948004, ngày 23/11/1992 mang tên Dương Văn T6. Trong số diện tích đất này có 300m<sup>2</sup> đất ở; 88 m<sup>2</sup> đất vườn thừa và 144 m<sup>2</sup> đất kinh tế hộ gia đình (đất nông nghiệp chia vào vườn theo suất ruộng của các cụ). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do các cụ xây từ năm 1971.

Khi cụ T6 còn sống, vào ngày 08/07/2004, cụ T6 đã làm Giấy di chúc sử dụng đất ở với nội dung: “Tôi có đất thô cư 532m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A948004 ngày 23/11/1992, nay chia đều số diện tích đất ở cho 04 con tôi như sau: Dương Văn H3, Dương Văn V1, Dương Thị G, Dương Thị H2 mỗi người 133m<sup>2</sup>”. Di chúc có xác nhận của UBND xã D nhưng không chỉ mốc giới cho các con, chưa phân định vị trí đất chia. Do thời điểm đó cụ T6 vẫn sống trên đất nên các con cũng chỉ bảo nhau sau này tự phân chia chứ cũng chưa bàn bạc gì đến vị trí đất của ai ở đâu. Di chúc ngày 08/07/2004 chỉ có một mình cụ T6 ký là vì thời điểm đó cụ T6 và cụ L5 sống ly thân, cụ T6 ở một mình trên thửa đất 542, còn cụ L5 thì ở trên nhà đất của ông V1. Di chúc được lập thành 05 bản, 04 người con mỗi người 01 bản di chúc và lưu tại UBND xã D 01 bản. Cụ L5 cũng B đến di chúc này nhưng không có ý kiến gì.

Thời điểm các cụ còn sống, khi các cụ đau yếu thì ông H3 không trông nom chăm sóc gì, các người con khác còn lại của các cụ đều có công trông nom, chăm

sóc các cụ nhưng bà H2 không có yêu cầu đề nghị gì. Sau khi các cụ mất thì căn nhà cấp 4 của các cụ dùng để làm nơi thờ cúng gia tiên và bố mẹ chứ các con không ai ở trên nhà đất trên bởi các con ai cũng có nhà để ở riêng. Để ổn định cuộc sống cũng như thực hiện theo di chúc của cụ T6 để lại cho các con. Các con chung của các cụ đã ngồi lại họp bàn để lập văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền đo đạc và phân chia, nhưng ông H3 không đồng ý thực hiện theo di chúc của cụ T6 với lý do cụ T6, cụ L5 có 02 người con trai thì ông V1 đã mất rồi, do vậy chỉ còn có một mình ông H3 nên toàn bộ tài sản của cụ T6, cụ L5 để lại là của ông H3 hưởng hết.

Ngoài diện tích nhà và đất ở nêu trên thì cụ T6, cụ L5 còn có 1035, 6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại xứ đồng Cánh Pha, thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Tại đơn khởi kiện, bà H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K: Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ T6 đối với thửa đất Tộc tờ bản đồ số 2, thửa số 542, diện tích 532m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất nông nghiệp của các cụ để lại theo phần. Đến buổi hòa giải ngày 17/05/2022, bà H2 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà H2 đề nghị Tòa án chia nhà đất Tộc thửa số 542 tờ bản đồ số 02 (bản đồ cũ) tại thôn Y, xã D theo quy định của pháp luật đồng nghĩa với việc không công nhận di chúc của cụ T6, đồng thời có quan điểm xin rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp là 1035,6m<sup>2</sup> Tộc thửa số 318 tờ bản đồ số 01 ở thôn Y, xã D để anh em tự phân chia với nhau, không yêu cầu tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này nữa. Bà H2 đề nghị được chia kỹ phần bằng hiện vật. Riêng về công trình trên đất cũng đã cũ nát vì đã lâu không có người sử dụng, cây cối trên đất thì không có giá trị nên khi chia trên phần đất giao cho ai có công trình cây, cối gì thì người đó toàn quyền sử dụng, không cần tính giá trị để đối trừ.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H2 là bà Nguyễn Thị D1 nhất trí với trình bày của bà H2.*

**- Tại biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa của bị đơn ông Dương Văn H3 (tức Dương Văn H3 trình bày:** Ông H3 thừa nhận về hoàn cảnh gia đình, số lượng vợ con của cụ T6, cụ L5, ông V1, số lượng di sản và tình trạng di sản của cụ T6, cụ L5 để lại như bà H2 trình bày là đúng.

Ngoài ra, ông H3 trình bày bổ sung: Nguồn gốc diện tích đất cụ T6, cụ L5 để lại là một phần trong số đất của các cụ đời trước để lại cho cụ T6, cụ L5. Cụ T6, cụ L5 đã cho ông V1 một ½ diện tích đất của các cụ, đất cho ông V1 đã có khuôn viên riêng biệt. Sau khi đã cho ông V1 một phần đất thì phần đất còn lại cụ T6, cụ L5 ở và sau này thì các cụ đã tuyên bố cho ông H3, nhưng chỉ tuyên bố miệng, chưa lập văn bản giấy tờ, chưa làm thủ tục cho tặng theo quy định của pháp luật. Sau khi các cụ chết, các con chung đều không có ai ở trên nhà đất này. Trên sổ sách địa chính thì nhà đất vẫn mang tên của cụ T6 và cụ L5. Ông H3 cũng không có bất kỳ văn bản, giấy tờ nào về việc cụ T6, cụ L5 cho 2 người con trai đất, nhưng việc này địa phương, xung quanh làng xóm đều B, người nắm rõ nhất việc này là ông Dương Văn K1, ông

Dương Văn T5 là anh em con chú bác ở liền kề thửa đất của các cụ. Toàn bộ tài sản trên đất đều do các cụ tạo lập chứ con cháu không ai đóng góp gì. Ngoài ra, giáp thửa đất của các cụ còn có ngõ đi sử dụng chung với nhà ông Dương Văn K1 nhưng để tiện cho việc đi lại nên ông H3 có tự nguyện phụ cùng ông K1 làm đường đi thẳng từ nhà ông K1 ra đường bê tông xóm để ông K1 có lối đi riêng không phải đi chung ngõ với các cụ và cũng là để các cụ sử dụng đất liền với ao của hợp tác xã. Việc đắp đường đi cho ông K1 là do ông H3 và ông K1 tự thỏa thuận với nhau và đắp đường qua ao của Hợp tác xã quản lý chứ không tác động gì trên đất của các cụ, không làm thay đổi hiện trạng đất của cụ T6, cụ L5. Mục đích ông H3 phụ giúp ông K1 làm ngõ này chỉ là để cho hai bên sử dụng rào dậu đất cho kín kẽ, tiện lợi.

Đối với đất 03: Các cụ cũng được chia 2 suất ruộng 03 tương đương 3 sào đất. Trong số diện tích đất của các cụ ở thôn Y, xã D thì có 0,4 sào đất là đất nông nghiệp chia vào vườn theo suất ruộng của các cụ, còn lại ở ngoài đồng còn 2,6 sào hiện do anh Dương Văn M1 là con trai của ông V1 quản lý từ năm 2015 cho đến nay. Anh M1 làm nhưng không phải trả đồng nào tiền sản, trên đất anh M1 có đào rãnh, trồng Nhãn, chanh. Cụ T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả đất ở, đất 03 nhưng ông H3 cũng không biết hiện nay ai là người đang giữ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 này.

Thời điểm các cụ còn sống thì không ai phải trông nom, chăm sóc gì. Khi các cụ mất, lo ma chay, lễ tết đều do ông H3 lo liệu, anh em cũng không có xích mích gì, đây là bổn phận của người làm con nên ông cũng không có yêu cầu đề nghị gì.

Về di chúc mà bà H2, bà T2 xuất trình cho Tòa án, ông H3 khẳng định đây không phải là di chúc của cụ T6 vì cụ bị tây đánh, bị điếc nặng, lại không biết chữ nên không thể viết hay ký được. Ông H3 cũng không được cụ T6 thông báo, không biết gì về di chúc của cụ T6, không nhận được bản di chúc nào cả. Cho đến khi Tòa án cho ông tiếp cận thì ông mới biết đến di chúc này.

Kể từ khi các cụ mất, anh em trong gia đình cũng chưa bao giờ họp bàn phân chia di sản, vì mọi người đều nghĩ đây là đất ông bà tổ tiên để lại để thờ cúng chứ không ai nghĩ đến bán. Đến nay con cháu nhà bà H2 đi buôn đất, buôn cát nên mới nảy sinh lòng tham, muốn bán đất của ông bà tổ tiên vì vậy bà H2 mới đòi chia di sản của cụ T6, cụ L5 nhưng ông H3 không đồng ý phân chia vì cụ T6, cụ L5 khi còn sống đã cho ông V1 ½ đất ở, đã có khuôn viên riêng, ½ đất ở còn lại là diện tích đất Tộc thờ bản đồ số 2, thửa số 542, diện tích 532m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên thì cụ T6 và cụ L5 đã tuyên bố cho ông và ý nguyện của ông H3 là giữ nguyên trạng toàn bộ diện tích đất ở nêu trên để cho con cháu thờ cúng sau này chứ ông H3 không chiếm làm của riêng, không cho ai và cũng không phân chia. Riêng đối với phần đất nông nghiệp ở ngoài đồng thì tùy bà H2, bà T2 muốn chia thì đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông H3 cũng không có yêu cầu phản tố gì.

Tại buổi hòa giải ngày 16/06/2022, ông H3 nhất trí về số lượng di sản, diện và hàng thừa kế, giá trị tài sản là di sản của cụ T6 và cụ L5. Ông H3 không có ý kiến gì về việc bà H2 xin thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị tòa án không công nhận di chúc của cụ T6 và bà H2 rút yêu cầu chia thừa kế đối với đất nông nghiệp 03 ngoài đồng của các cụ. Tuy nhiên, ông H3 không nhất trí chia thừa kế di sản của cụ T6, cụ L5 theo quy định của pháp luật bởi lẽ khi còn sống cụ T6 và cụ L5 đã tuyên bố cho ông H3 toàn bộ diện tích đất ở Tộc thừa số 542 tờ bản đồ số 02 (bản đồ cũ) tại thôn Y, xã D. Mặc dù chỉ tuyên bố bằng mồm, không có văn bản giấy tờ gì nhưng các em ông H3 đều B.

**- Tại lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà T2, bà T3, anh M, anh M1, chị B, chị T4, anh P chị H4 trình bày:** Nhất trí với lời khai, quan điểm, đề nghị của bà H2, đồng thời ủy quyền cho bà H2 tham gia tố tụng, quyết định toàn bộ mọi vấn đề liên quan đến vụ án. Anh M, anh M1, chị B, chị T4, anh P đề nghị tòa án tuyên giao kỹ phần thừa kế của các anh, các chị cho bà T3 được hưởng và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước đối với phần di sản được nhận.

Đối với đất 03 hiện do anh M1 và chị H4 đang quản lý sử dụng thì quan điểm của anh chị là anh chị có sử dụng đất từ khi cụ T6 mất và chỉ phải đóng Thuế ruộng đất chứ không phải trả sản cho ai. Trên diện tích đất 03 này anh chị cũng có đào rãnh và trồng một số cây ăn quả, anh chị không đề nghị tòa án đặt ra giải quyết mà để anh chị tự thỏa Tận, giải quyết với các đồng thừa kế của cụ T6, cụ L5.

**- Tại biên bản lấy lời khai của những người làm chứng ông Dương Đức K1 và ông Dương Văn T5 trình bày:** Các ông có nghe đến việc cụ Tung tuyên bố cho các con trai đất, tuy nhiên chỉ là nghe cụ nói miệng, chứ không thấy cụ có văn bản giấy tờ gì. Các ông cũng khẳng định khi còn sống thì các cụ ở riêng chứ không ở cùng con cái, không ai phải trông nom, chăm sóc gì các cụ.

Ông Dương Đức K1 thừa nhận trước đây có ngõ đi chung giữa nhà ông với nhà cụ T6, cụ L5. Ngõ rộng khoảng 2,5m theo bản đồ 299, có việc ông H3 phụ ông đắp ngõ đi của nhà ông K1 thẳng ra đường bê tông để nhà cụ T6, cụ L5 Tận tiện sử dụng ngõ đi chung với nhà ông. Nay các con cụ T6, cụ L5 có yêu cầu chia di sản thừa kế thì không được chia ngõ đi chung này.

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

- Nguyên đơn bà H2 vẫn nhận ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ T6 và cụ L5 theo pháp luật đối với thừa đất Tộc thừa số 542 tờ bản đồ số 2, có diện tích đo theo hiện trạng thực tế là 512,3m<sup>2</sup>. Trong đó: có 300m<sup>2</sup> đất ở, 144m<sup>2</sup> đất kinh tế hộ gia đình và 68,3m<sup>2</sup> đất vườn thừa. Riêng về ruộng đất nông nghiệp ngoài đồng bà H2 không yêu cầu đặt ra phân chia trong vụ án này.

- Bị đơn ông H3: Không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ L5 theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu Tòa án có tình phân chia thì ông H3 đề nghị chỉ

chia di sản thừa kế của các cụ cho ông H3, bà H2 và bà T2 là những người chưa được cụ T6, cụ L5 cho đất. Riêng ông V1 thì khi còn sống đã được các cụ cho đất rồi nên không được chia đất cho ông V1.

Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn - Bà H2 phát biểu quan điểm đề nghị: Nhất trí với yêu cầu đề nghị của nguyên đơn. Ngoài ra, luật sư còn có quan điểm đề nghị vì ông H3 đang có mâu thuẫn sâu sắc với ba đồng thừa kế còn lại, nên để Tận tiện cho việc sử dụng di sản được chia một cách trọn vẹn, Tận tiện cho việc thờ cúng sau này thì đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản cho các đồng thừa kế bằng hiện vật và kỹ phần thừa kế của bà H2, bà T2, ông Vui được chia liên kết với nhau.

Luật sư bảo vệ cho bị đơn - Ông H3 phát biểu quan điểm đề nghị: Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T6, cụ L5 là diện tích đất Tộc thừa số 542 tờ bản đồ số 2, có diện tích là 512,3m<sup>2</sup> làm 04 phần bằng nhau. Trong đó, ông H3 là con trai trưởng nên được 02 phần còn bà T2 và bà H2 mỗi người được 01 phần. Riêng ông V1 không được chia vì ông V1 được cụ T6, cụ L5 cho đất khi các cụ còn sống.

- Ngoài ra, toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã ủy quyền cho bà H2 và đã có đơn xin vắng mặt, những người làm chứng đều có quan điểm, lời khai và đều xin vắng mặt tại phiên tòa.

***Đại diện Viện K1 sát nhân dân huyện K phát biểu:***

***Về việc tuân theo pháp luật:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

***Về đường lối giải quyết:*** Đề nghị áp dụng Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660, điểm d Khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của BLDS năm 2015; Khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao H3 dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp là 1035,6m<sup>2</sup> Tộc thừa số 318 tờ bản đồ số 01 ở thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên của cụ Dương Văn T6 và cụ Lê Thị L5; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H2. Xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Dương Văn T6 và cụ Lê Thị L5 đối với diện tích đất là 512,3m<sup>2</sup> Tộc thừa đất số 542 tờ bản đồ số 02 (Bản

đồ cũ) tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong đó gồm có 300m<sup>2</sup> đất ở; 144m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 68,3m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp lâu dài và chia đều cho 04 người con gồm ông H3, bà H2, bà T2 và ông V1. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P và bà T3 về việc đề nghị giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P được hưởng cho bà T3. Đề nghị HĐXX chia di sản của cụ T6, cụ L5 bằng hiện vật căn cứ vào tình trạng đất thực tế, nếu ai được nhiều hơn kỹ phần mình được nhận phải có trách nhiệm thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho người còn thiếu; Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà H2, ông H3, bà T2, bà T3. Bà T3 phải chịu án phí đối với phần tài sản mà anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P được hưởng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

**1. Về tố tụng:** Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như: Bà T2, bà T3, anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P, chị H4 và một số người làm chứng đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà T2, bà T3, anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P và chị H4 đã ủy quyền cho bà H2, những người làm chứng là chị H5, ông N, ông S, ông K1, ông T5 và ông K2 đều có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt. HĐXX xét thấy việc vắng mặt họ tại phiên tòa hôm nay không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

**2. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:** Quan hệ pháp luật trong vụ án là Tranh chấp về “Chia di sản thừa kế theo pháp luật”. Đối tượng được đề nghị chia thừa kế là bất động sản của cụ Tung, cụ Lùn tại thôn Y, xã D, huyện K. Nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

**3. Về thời hiệu khởi kiện:** Cụ Dương Văn T6 mất ngày 01/02/2015, cụ Lê Thị L5 mất ngày 13/10/2014. Nên thời điểm mở thừa kế của cụ T6 là ngày 01/02/2015, thời điểm mở thừa kế của cụ L5 là ngày 13/10/2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của BLDS năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ L5 vẫn còn.

### **4. Nội dung:**

**4.1. Nguồn gốc và biến động:** Theo lời khai của các đương sự, người làm chứng, biên bản xác minh ở địa phương thì nguồn gốc nhà đất mang tên cụ Tung tại thôn Y, xã D là do cha ông để lại, Tộc thừa 542 tờ bản đồ số 02 có diện tích 532m<sup>2</sup>. Trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở; 144m<sup>2</sup> đất kinh tế hộ gia đình; 88m<sup>2</sup> đất vườn thừa đã

được UBND tỉnh Hưng Yên cấp GCNQSDĐ số A948004, ngày 23/11/1992 mang tên cụ Dương Văn T6.

Căn cứ theo kê khai V-Lap năm 2009, diện tích đất tranh chấp được kê khai tách thành 04 thửa gồm:

+ Thửa số 197, tờ bản đồ số 15, diện tích đăng ký 216m<sup>2</sup> mang tên ông Phan Văn N và bà Dương Thị H2.

+ Thửa số 198, tờ bản đồ số 15, diện tích đăng ký 221,6m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Trọng S và bà Dương Thị T2.

+ Thửa số 199, tờ bản đồ số 15, diện tích đăng ký 220,2m<sup>2</sup> mang tên cụ Dương Văn T6 và cụ Lê Thị L5.

+ Thửa số 200, tờ bản đồ số 15, diện tích đăng ký 245,5m<sup>2</sup> mang tên ông Dương Văn V1 và bà Nguyễn Thị T3.

Tổng diện tích kê khai theo Vlap là 903,3m<sup>2</sup>, tăng 371,3m<sup>2</sup> so với diện tích được cấp trong GCNQSDĐ mà cụ T6 được cấp năm 1992. Nguyên nhân tăng nêu trên là do đo vào đường giao thông và đo cả đất ao của UBND xã quản lý. Diện tích đất tăng thêm này chưa được phê duyệt để hợp thức hóa quyền sử dụng đất nên mặc dù kê khai nhưng chưa ai được cấp GCNQSDĐ theo dự án Vlap này. Do đó phần di sản của cụ T6, cụ L5 được xác định chỉ trong phạm vi đất cụ T6 được cấp GCNQSDĐ.

Căn cứ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/04/2022, qua đối chiếu với số liệu các cạnh, hình thể của thửa đất 542, tờ bản đồ số 02 được đo vẽ thời điểm cụ T6 được cấp sổ đỏ năm 1992 thì xác định phần diện tích đất tính toán áp theo các cạnh của GCNQSDĐ số A948004, ngày 23/11/1992 là 512,3m<sup>2</sup> trong đó phần diện tích thiếu là 08m<sup>2</sup>, phần sai số do đo đạc là 11,7m<sup>2</sup>. Theo xác minh tại địa phương, lời khai của các đương sự, lời khai của những người làm chứng thì cụ T6, cụ L5 sử dụng đất ổn định từ trước đến nay, không mua thêm bán đi diện tích đất nào, không có tranh chấp gì với hàng xóm xung quanh, các hộ liền kề cũng có khuôn viên riêng, có mốc giới phân định từ lâu đời, do đó xác định di sản nhà đất của cụ T6, cụ L5 ở thôn Y, xã D có diện tích là 512,3m<sup>2</sup>.

**4.2. Về di sản:** Nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định di sản của cụ T6 và cụ L5 gồm có: Diện tích đất theo kết quả đo đạc là 512,3m<sup>2</sup>, Tộc thửa số 542, tờ bản đồ số 02 (bản đồ cũ) tại thôn Y, xã D. Bao gồm các loại đất: 300m<sup>2</sup> đất ở; 144m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 68,3m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp lâu dài. Trên đất có các công trình: 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 67,4m<sup>2</sup>; 01 bếp có diện tích 10,1m<sup>2</sup>; 01 bể nước diện tích 3,8m<sup>2</sup>; 01 sân gạch diện tích 47,6m<sup>2</sup> đều do cụ T6, cụ L5 tạo dựng. Các đương sự đều khẳng định các công trình này đã cũ hỏng, không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị định giá để tính giá trị bồi trừ. Trên phần đất chia giao cho ai có công trình, vật kiến trúc cây cối gì thì người đó có toàn quyền sử dụng, định đoạt. Ngoài ra cụ T6, cụ L5 còn có 1035,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp Tộc thửa số 318 tờ bản đồ số 01 ở thôn Y, xã D. Nguyên



đơn bà H2 đã rút yêu cầu khởi kiện để anh em tự phân chia, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì. Anh M1, chị H4 là người đang quản lý đất cũng không đề nghị tòa án đặt ra xem xét, giải quyết về các phần cải tạo, trồng cây trên đất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS năm 2015, không trái đạo đức nên được HĐXX chấp nhận.

Như vậy, di sản của cụ T6, cụ L5 được đặt ra phân chia trong vụ án này là: 512,3m<sup>2</sup> đất Tộc thừa số 542 tờ bản đồ số 02 (bản đồ cũ) tại thôn Y, xã D. Trong số diện tích đất này có 300m<sup>2</sup> đất ở; 144m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 68,3m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp lâu dài.

- **Về giá công trình cây cối có trên đất tranh chấp:** Căn cứ vào biên bản thẩm định ngày 21/4/2022, lời khai, quan điểm của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong biên bản định giá tài sản ngày 25/5/2022. Xác định trên đất của cụ T6 và cụ L5 có: 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói, có diện tích 67,4m<sup>2</sup>; 01 bếp có diện tích 10,1m<sup>2</sup> do cụ T6; 01 bể nước có diện tích 3,8m<sup>2</sup>; 01 sân gạch có diện tích 47,6 m<sup>2</sup> đều do cụ T6, cụ L5 làm trước năm 1971 và 04 cây mít đường kính gốc trung bình 30cm do cụ T6, cụ L5 trồng. Các đương sự đều thống nhất công trình đã cũ, hỏng, cây mít thì không có giá trị nên không yêu cầu HĐĐG định giá các công trình, cây cối nêu trên, trên phần đất giao cho ai, có công trình, cây cối gì thì người đó toàn quyền sử dụng, định đoạt. Việc các đương sự thống nhất như trên là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

**4.3. Về diện và hàng thừa kế:** Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khẳng định các đồng thừa kế Tộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6, cụ L5 gồm: Bà Dương Thị H2, bà Dương Thị T2, ông Dương Văn H3 (tức H3, ông Dương Văn V1. Vì ông V đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông V1 gồm có vợ con ông Vui là bà Nguyễn Thị T3, anh Dương Văn M; chị Dương Thị B, anh Dương Văn M1, chị Dương Thị T4, anh Dương Văn P.

#### **4.4. Về việc phân chia di sản.**

**4.4.1. Về di chúc của cụ T6:** Căn cứ theo trình bày của bà T2, bà H2 và xác minh tại UBND xã D thì năm 2004, cụ T6 có lập di chúc và xin chứng thực tại UBND xã D là có thật. Xét về hình thức di chúc của cụ T6 đã được lập thành văn bản, có xin chứng thực tại UBND xã D đã đảm bảo về hình thức theo quy định tại BLDS năm 1995. Xét về nội dung di chúc: Cụ T6 định đoạt toàn bộ diện tích đất 532m<sup>2</sup> trong di chúc nhưng không có chữ ký của cụ L5, mà đây lại là tài sản chung hợp nhất của cụ T6 và cụ L5 chưa được phân chia là trái với quy định tại Điều 655 của BLDS năm 1995. Ngoài ra, trong di chúc thì cụ T6 cũng định đoạt phân chia đều cho 04 người con, nhưng lại không phân định rõ vị trí, mốc giới từng phần cũng không đảm bảo nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 656 của BLDS năm 1995, do vậy di chúc của cụ T6 không có hiệu lực pháp luật, nên di sản của cụ Tung, cụ L5 sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật. Mặc dù di sản của cụ T6, cụ L5

được chia thừa kế theo quy định của pháp luật nhưng cũng phù hợp với ý chí của cụ T6 được thể hiện trong di chúc về việc chia đều di sản của các cụ cho 04 người con của các cụ.

**4.4.2. Phân chia theo giá trị:** Di sản của cụ T6, cụ L5 được đặt ra phân chia trong vụ án này có:  $512,3\text{m}^2$  tương ứng với giá trị:  $512,3\text{ m}^2 \times 4.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.305.350.000\text{đ}$ . Được chia đều cho 04 đồng thừa kế thì mỗi người sẽ được hưởng là:  $2.305.350.000\text{đ} : 4 = 576.337.500\text{đ}$ .

Do ông V1 đã chết không có di chúc, nên kỹ phần của ông V1 được nhận sẽ chia đều cho 06 đồng thừa kế Tộc hàng thứ nhất của ông V1 là bà T3, anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P mỗi người được:  $576.337.500\text{đ} : 06 = 96.056.250\text{đ}$ . Do anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P đều đề nghị giao phần di sản được thừa kế cho bà T3. Đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được HĐXX chấp nhận. Như vậy, bà T3 được nhận toàn bộ kỹ phần của ông V1 là  $576.337.500\text{đ}$ .

**4.4.3. Phân chia bằng hiện vật:** HĐXX sẽ căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng đất để phân chia cho các đồng thừa kế sao cho phù hợp. Nếu ai được nhiều hơn ki phần mình được hưởng phải có trách nhiệm thanh toán trả chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

a. Chia cho ông H3 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt  $148\text{m}^2$  đất có các mốc gồm các điểm A, B, C, D, Q. Bao gồm:  $75\text{m}^2$  đất ở;  $36\text{m}^2$  đất kinh tế hộ gia đình;  $37\text{ m}^2$  đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất ông H3 được giao là:  $148\text{m}^2 \times 4500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 666.000.000\text{đ}$ . Trên phần đất chia cho ông H3 có các công trình vật kiến trúc là:  $3,6\text{m}^2$  bếp.

b. Chia cho bà H2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt  $120,8\text{m}^2$  đất có các mốc gồm các điểm Q, D, E, P. Bao gồm:  $75\text{m}^2$  đất ở;  $36\text{m}^2$  đất kinh tế hộ gia đình;  $9,8\text{ m}^2$  đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà H2 được giao là:  $120,8\text{m}^2 \times 4500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 543.600.000\text{đ}$ . Trên phần đất chia cho bà H2 có các công trình vật kiến trúc là:  $15,8\text{ m}^2$  sân gạch;  $6,5\text{m}^2$  bếp;  $18,7\text{m}^2$  nhà cấp 4.

c. Chia cho bà T3 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt  $117,6\text{m}^2$  đất có các mốc gồm các điểm P, E, F, O. Bao gồm:  $75\text{m}^2$  đất ở;  $36\text{m}^2$  đất kinh tế hộ gia đình;  $6,6\text{ m}^2$  đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà T3 được giao là:  $120,8\text{m}^2 \times 4500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 529.200.000\text{đ}$ . Trên phần đất chia cho bà T3 có các công trình vật kiến trúc là:  $28,7\text{ m}^2$  sân gạch;  $26,9\text{m}^2$  nhà cấp 4.

d. Chia cho bà T2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt  $125,9\text{m}^2$  đất có các mốc gồm các điểm O, F, G, H, I, K, L, M. Bao gồm:  $75\text{m}^2$  đất ở;  $36\text{m}^2$  đất kinh tế hộ gia đình;  $14,9\text{ m}^2$  đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà T2 được giao là:  $125,9\text{m}^2 \times 4500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 566.550.000\text{đ}$ . Trên phần đất chia cho bà T2 có các công trình vật kiến trúc là:  $3,1\text{ m}^2$  sân gạch;  $21,8\text{m}^2$  nhà cấp 4; 01 bể nước diện tích  $3,8\text{m}^2$ .

Trên phần đất chia cho các đương sự có một số công trình đã cũ hỏng và một số cây cối nhưng các đương sự đều không yêu cầu tính giá trị để bồi trừ nên HĐXX

không đặt ra giải quyết, trên phần đất giao cho ai, có công trình, cây cối gì thì người đó toàn quyền sử dụng, định đoạt.

(Vị trí, kích T4óc, mốc giới phần đất chia giao cho ông H3, bà H2, bà T3, bà T2 có sơ đồ vẽ kèm theo bản án).

**Như vậy:**

- Giá trị di sản mà ông H3 được hưởng thừa ra:  $666.000.000đ - 576.337.500đ = 89.662.500đ$ .

- Giá trị di sản bà H2 được hưởng theo pháp luật còn thiếu:  $576.337.500đ - 543.600.000đ = 32.737.500đ$ .

- Giá trị di sản bà T3 được hưởng theo pháp luật còn thiếu:  $576.337.500đ - 529.200.000đ = 47.137.500đ$ .

- Giá trị di sản bà T2 được hưởng theo pháp luật còn thiếu:  $576.337.500đ - 566.550.000đ = 9.787.500đ$ .

Do đó:

+ Ông H3 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho bà H2 là 32.737.500đ; Trả cho bà T3 là 47.137.500đ; Trả cho bà T2 là 9.787.500đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà H2, bà T2, bà T3 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu ông H3 chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

Người được chia, giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ.

Đối với phần diện tích đất của ông V1, bà T3 đang ở: được ông V1 đứng tên kê khai chủ sử dụng đất trong sổ mục kê từ năm 1984, Tộc thừa số 161, tờ bản đồ số 01 của bản đồ 299, diện tích đất là 360m<sup>2</sup>, năm 1992 ông V1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm ông V1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T6, cụ L5 vẫn còn sống. Nên đất này Tộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông V1 chứ không phải di sản của cụ T6, cụ L5.

Từ những nhận định phân tích nêu trên: Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận đề nghị của đại diện VKSND huyện K và luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn. Không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn.

**5. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ khoản 1 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Ông H3, bà T2, bà H2 được hưởng kỷ phần là: 576.337.500đ, lẽ ra phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là:  $576.337.500đ \times 5\% = 28.816.875đ$ .

Vì ông V1 đã chết nên đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông V1 là bà T3, anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P lẽ ra mỗi người phải chịu phần án phí tương ứng với kỷ phần được nhận là:  $96.056.250đ \times 5\% = 4.802.900đ$ .

Tuy nhiên, bà H2, ông H3, bà T2, bà T3 đều Tộc đối tượng người cao tuổi, đều có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nên cần áp dụng Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ tiền án phí DSST cho bà H2, ông H3, bà T2, bà T3.

Anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P không Tộc đối tượng được miễn án phí nhưng đã đề nghị giao cho bà T3 thực hiện quyền và nghĩa vụ thay họ. Do vậy bà T3 phải chịu án phí tương ứng với kỷ phần của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P được hưởng là:  $28.816.875đ - 4.802.900đ = 24.013.975đ$ .

Bà T3 được nhận kỷ phần của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P nên bà T3 có trách nhiệm thanh toán lại quyền, nghĩa vụ tương ứng với giá trị tài sản cho anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P nếu họ có yêu cầu.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1/ Căn cứ:** Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660, điểm d Khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của BLDS năm 2015; Khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao H3 dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **2/ Xử:**

**2.1.** Chấp nhận yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất nông nghiệp là 1035,6m<sup>2</sup> Tộc thửa số 318 tờ bản đồ số 01 ở thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên của cụ Dương Văn T6 và cụ Lê Thị L5.

**2.2.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H2.

- Xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Dương Văn T6 và cụ Lê Thị L5 đối với diện tích đất là 512,3m<sup>2</sup> Tộc thửa đất số 542 tờ bản đồ số 02 (Bản đồ cũ) tại thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong đó gồm có 300m<sup>2</sup> đất ở; 144m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 68,3m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp lâu dài.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P và bà T3 về việc đề nghị giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P được hưởng cho bà T3.

#### **2.2. Phân chia di sản:**

a. Chia cho ông H3 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 148m<sup>2</sup> đất có các mốc gồm các điểm A, B, C, D, Q. Bao gồm: 75m<sup>2</sup> đất ở; 36m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 37 m<sup>2</sup> đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất ông H3 được giao là: 148m<sup>2</sup> x 4500.000đ/m<sup>2</sup> = 666.000.000đ. Trên phần đất chia cho ông H3 có các công trình vật kiến trúc là: 3,6m<sup>2</sup> bếp.

b. Chia cho bà H2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 120.8m<sup>2</sup> đất có các mốc gồm các điểm Q,D,E, P. Bao gồm: 75m<sup>2</sup> đất ở; 36m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 9,8 m<sup>2</sup> đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà H2 được giao là: 120.8m<sup>2</sup> x 4500.000đ/m<sup>2</sup> = 543.600.000đ. Trên phần đất chia cho bà H2 có các công trình vật kiến trúc là: 15,8 m<sup>2</sup> sân gạch; 6,5m<sup>2</sup> bếp; 18,7m<sup>2</sup> nhà cấp 4.

c. Chia cho bà T3 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 117,6m<sup>2</sup> đất có các mốc gồm các điểm P, E, F, O. Bao gồm: 75m<sup>2</sup> đất ở; 36m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 6,6 m<sup>2</sup> đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà T3 được giao là: 120.8m<sup>2</sup> x 4500.000đ/m<sup>2</sup> = 529.200.000đ. Trên phần đất chia cho bà T3 có các công trình vật kiến trúc là: 28,7 m<sup>2</sup> sân gạch; 26,9m<sup>2</sup> nhà cấp 4.

d. Chia cho bà T2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 125,9m<sup>2</sup> đất có các mốc gồm các điểm O, F, G, H, I, K, L, M. Bao gồm: 75m<sup>2</sup> đất ở; 36m<sup>2</sup> đất vườn kinh tế hộ gia đình; 14,9 m<sup>2</sup> đất vườn thừa. Giá trị tài sản là đất bà T2 được giao là: 125,9m<sup>2</sup> x 4500.000đ/m<sup>2</sup> = 566.550.000đ. Trên phần đất chia cho bà T2 có các công trình vật kiến trúc là: 3.1 m<sup>2</sup> sân gạch; 21.8m<sup>2</sup> nhà cấp 4; 01 bể nước diện tích 3,8m<sup>2</sup>.

Trên phần đất chia cho các đương sự có một số công trình đã cũ hỏng và một số cây cối nhưng các đương sự đều không yêu cầu tính giá trị để bồi trừ nên trên phần đất giao cho ai, có công trình, cây cối gì thì người đó toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Người được chia, giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ.

(Vị trí, kích T4ớc, mốc giới phần đất chia giao cho ông H3, bà H2, bà T3, bà T2 có sơ đồ vẽ kèm theo bản án).

### **2.3. Buộc:**

+ Ông H3 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho bà H2 là 32.737.500đ (Ba mươi hai triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

+ Ông H3 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho cho bà T3 là 47.137.500đ (Bốn mươi bảy triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

+ Ông H3 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho bà T2 là 9.787.500đ (Chín triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà H2, bà T2, bà T3 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu ông H3 chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

**2.4.** Bà T3 được nhận kỷ phần của anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P nên bà T3 phải có trách nhiệm thanh toán lại quyền, nghĩa vụ tương ứng với giá trị tài sản được hưởng cho anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P nếu họ có yêu cầu.

### **3. Về án phí:**

Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà H2, ông H3, bà T2, bà T3.

Bà T3 phải chịu án phí đối với phần tài sản mà anh M1, anh M, chị B, chị T4, anh P được hưởng là: 24.013.975đ (Hai mươi tư triệu không trăm mười ba nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 - Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

**4/ Về quyền kháng cáo:** Án xử sơ thẩm công khai, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, phần quyết định của bản án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/07/2022). Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần nội dung bản án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND K;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- UBND xã D;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ T H**

